

-(으)ㄴ/는 셈이다

coi như là, xem như, tính ra là

Nói rằng điều gì đó đủ gần để coi là đúng, dù không hoàn toàn chính xác. 셈 nghĩa là sự tính toán — bạn đang tính toán và cho rằng thế là gần đủ.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ, hiện tại	-는 셈이다	공부하는 셈이에요
Động từ, đã hoàn tất	-(으)ㄴ 셈이다	끝나다 → 끝난 셈이에요
Tính từ	-(으)ㄴ 셈이다	싸다 → 싼 셈이에요
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 셈이에요
Khoảng cách	셈 là danh từ	끝난 셈이다
Hoàn toàn đúng	câu khẳng định đơn thuần	끝났어요

Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 셈이다, hành động đã hoàn tất dùng -(으)ㄴ 셈이다, tính từ dùng -(으)ㄴ 셈이다. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ, và 셈 được viết cách ra.

Nó rút ra kết luận từ một phép tính, theo nghĩa đen hay nghĩa bóng: 이제 다 끝난 셈이에요 — còn lại một chút, nhưng coi như đã xong.

Điểm mấu chốt là nhận định này không hoàn toàn chính xác theo nghĩa đen. Nếu việc gì đó đơn giản là đã xong, bạn nói 끝났어요. 셈이다 dùng khi bạn đang làm tròn.

Nó thường theo sau một phép tính các con số hoặc điều kiện: 하루에 두 시간이면 일주일에 열네 시간을 공부하는 셈이에요.

Ví dụ trong câu

- 1** 조금만 남았으니까 이제 다 끝난 셈이에요.
Chỉ còn lại một chút nên coi như đã xong.
- 2** 하루에 두 시간이면 일주일에 열네 시간을 공부하는 셈이에요.
Mỗi ngày hai tiếng, tính ra là một tuần mười bốn tiếng.
- 3** 배송비까지 생각하면 싼 셈이에요.
Tính cả phí giao hàng thì vẫn coi như là rẻ.
- 4** 거의 매일 만드니까 직접 만드는 셈이죠.
Hầu như ngày nào tôi cũng làm, nên coi như là tôi tự làm.
- 5** 두 명이 빠졌지만 다 모인 셈이에요.
Thiếu hai người, nhưng coi như mọi người đã đến đủ.
- 6** 그 정도면 성공한 셈입니다.
Ở mức đó thì coi như là thành công.

So sánh với

거의
거의 nói gần như; 셈이다 nói gần đủ để coi là vậy. Dạng thứ hai rút ra kết luận thay vì đo khoảng cách.
거의 끝났어요. (gần xong rồi) / 끝난 셈이에요. (coi như đã xong)

-(으)ㄴ/는 것 같다
것 같다 nói giảm vì bạn không chắc; 셈이다 chắc chắn nhưng ước chừng. Bạn biết các dữ kiện và đang làm tròn chúng.
끝난 것 같아요. (hình như đã xong) / 끝난 셈이에요. (coi như đã xong)

-(으)ㄴ/는 것과 같다
Cách nói rõ ràng hơn cùng một ý, và khá nặng nề hơn. 셈이다 là lựa chọn mang tính thành ngữ.
끝난 셈이에요. / 끝난 것과 같습니다.

Lưu ý

- ✗** 숙제를 다 했어요. 끝난 셈이에요.
○ 숙제를 다 했어요. 끝났어요.
셈이다 dành cho sự ước chừng. Nếu việc gì đó thực sự đã hoàn tất, câu khẳng định đơn thuần là đúng.
- ✗** 거의 매일 만드는 셈이에요.
○ 거의 매일 만드는 셈이에요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗** 배송비까지 생각하면 싼셈이에요.
○ 배송비까지 생각하면 싼 셈이에요.
셈 là danh từ và được viết cách ra sau định ngữ.